

Uông Bí, ngày 02 tháng 12 năm 2022

A. ĐƠN VỊ KIẾN THỨC/KĨ NĂNG – MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức/ kĩ năng

- Thần thoại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Sử thi (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Thơ Đường luật (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Kịch bản chèo và tuồng (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)
- Văn bản thông tin (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Thần thoại

Nhận biết:

- Nhận biết được không gian, thời gian trong truyện thần thoại.
- Nhận biết được đặc điểm của cốt truyện, câu chuyện, nhân vật trong truyện thần thoại.
- Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại.
- Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong truyện thần thoại.

Thông hiểu:

- Tóm tắt được cốt truyện.
- Hiểu và phân tích được nhân vật trong truyện thần thoại; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm.
- Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện; lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong truyện thần thoại.
- Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của truyện thần thoại.

Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, ... trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

2.2. Sử thi

Nhận biết:

- Nhận biết được đặc điểm của không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật trong sử thi.

- Nhận biết được người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi.
- Nhận biết được đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi.
- Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong sử thi.

Thông hiểu:

- Tóm tắt được cốt truyện.
- Hiểu và phân tích được nhân vật trong sử thi; lí giải được vị trí, vai trò, ý nghĩa của nhân vật trong tác phẩm.
- Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của văn bản; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Lí giải được tác dụng của việc chọn nhân vật người kể chuyện (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất); lựa chọn điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật, ... trong sử thi.
- Lí giải được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, các chi tiết tiêu biểu, đặc trưng của sử thi.

Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

2.3. Thơ Đường luật

Nhận biết:

- Nhận biết được một số yếu tố trong thơ Đường luật: thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, đối và các biện pháp tu từ trong bài thơ.
- Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ
- Nhận biết được nhịp điệu, giọng điệu trong bài thơ.

Thông hiểu:

- Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ
- Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mỹ của từ ngữ, hình ảnh, vần, nhịp và các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ.
- Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.

Vận dụng:

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong bài thơ để lí giải ý nghĩa, thông điệp của bài thơ.
- Đánh giá được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua cách nhìn riêng về con người, cuộc sống; qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu.

2.4. Kịch bản chèo và tuồng

Nhận biết

- Nhận biết được đề tài, tính vô danh, tích truyện trong chèo, tuồng.
- Nhận biết được lời chỉ dẫn sân khấu, lời thoại và hành động của nhân vật chèo, tuồng.
- Nhận biết được nhân vật, tuyến nhân vật và cốt truyện của chèo, tuồng.

Thông hiểu

- Phân tích được ý nghĩa, tác dụng của đề tài, tính vô danh, tích truyện trong chèo, tuồng.
- Lí giải được tác dụng của cốt truyện, ngôn ngữ, hành động của nhân vật, diễn biến của câu chuyện trong chèo, tuồng.
- Phân tích được đặc điểm của nhân vật tuồng, chèo và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Vận dụng

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do vở chèo, tuồng gợi ra.
- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của tác phẩm.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

2.5. Văn bản thông tin

Nhận biết:

- Nhận biết được một số dạng văn bản thông tin tổng hợp; văn bản thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Nhận biết được sự kết hợp giữa các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản thông tin.
- Nhận biết được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin.

Thông hiểu:

- Phân tích được ý nghĩa của đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả.
- Giải thích được mục đích, tác dụng của việc lồng ghép các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận trong văn bản.
- Phân tích được sự kết hợp giữa phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để biểu đạt nội dung văn bản.
- Giải thích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản.

Vận dụng:

- Rút ra ý nghĩa hay tác động của thông tin trong văn bản đối với bản thân.

Vận dụng cao:

- Đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin.

II. PHẦN VIẾT

1. Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội.

1.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (khoảng 500 chữ)

1.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.
- Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết.

- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.

Thông hiểu:

- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp.
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.
- Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.

- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.

2. Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.

2.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề.

2.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của báo cáo.
- Lựa chọn và mô tả được vấn đề.
- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.

Thông hiểu:

- Triển khai vấn đề thành những luận điểm phù hợp.
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.
- Đảm bảo hình thức của bài báo cáo; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.
- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp các yếu tố phi ngôn ngữ và các thiết bị.
- Thể hiện rõ quan điểm, nhận định trong bài viết.

3. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

3.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

3.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.
- Nêu được thói quen hay quan niệm mang tính tiêu cực, cần phải từ bỏ.
- Xác định rõ được mục đích (khuyên người khác từ bỏ thói quen / quan niệm), đối tượng nghị luận (người / những người mang thói quen / quan niệm mang tính tiêu cực).

Thông hiểu:

- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Mô tả, lí giải được những khía cạnh mang tính tiêu cực, bất lợi của thói quen, quan niệm.
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.
- Đảm bảo cấu trúc của một văn bản nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục; chỉ ra được lợi ích của việc từ bỏ thói quen, quan niệm.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận.
- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.

4. Viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng.

4.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết bản nội quy hoặc bản hướng dẫn nơi công cộng.

4.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá**Nhận biết:**

- Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản.
- Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản.

Thông hiểu:

- Trình bày rõ quy trình, các bước thực hiện một công việc hoặc tham gia một hoạt động nơi công cộng.
- Đảm bảo cấu trúc sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan.
- Trình bày đúng hình thức, thể thức văn bản; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Sử dụng những chỉ dẫn, hướng dẫn cụ thể phù hợp với mục đích, đối tượng.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp sáng tạo giữa kênh chữ và kênh hình.

5. Viết bài luận về bản thân

5.1. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết bài luận về bản thân

5.2. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá**Nhận biết:**

- Xác định được đúng yêu cầu về nội dung và hình thức của văn bản.
- Xác định được đúng mục đích, đối tượng của văn bản.

Thông hiểu:

- Trình bày rõ trung thực những điểm nổi bật nhất về bản thân trong tương quan với mức độ yêu cầu của tổ chức, cá nhân, hoạt động cần thực hiện.
- Đảm bảo cấu trúc sáng rõ, ngôn ngữ tường minh, chính xác, cụ thể, khách quan.
- Trình bày đúng hình thức, thể thức văn bản; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.

Vận dụng:

- Thể hiện được thái độ tôn trọng với đối tượng thuyết phục.

Vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp của phương thức miêu tả, biểu cảm, ... để tăng sức thuyết phục cho lập luận.
- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.

B. ÔN TẬP KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

Bài 1. Thần thoại và sử thi

I. Kiến thức ngữ văn

1.1. Thần thoại và sử thi:

+ Thần thoại là thể loại ra đời sớm nhất trong lịch sử truyện kể dân gian của các dân tộc. Đó là những truyện có nội dung hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, những nhân vật sáng tạo ra thế giới,...phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời nguyên thủy về các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

+ Sử thi (anh hùng ca) là tác phẩm tự sự có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những người anh hùng, những sự kiện lớn có ý nghĩa trọng đại với dân tộc, diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

1.2. Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật

- Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên ba cõi này không chia tách thành ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau.

- Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội. Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ.

- Cốt truyện của thần thoại và sử thi là chuỗi sự kiện (biến cố) được sắp xếp theo một trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại.

- Nhân vật trong thần thoại có ngoại hình và hành động phi thường, có khả năng biến hóa khôn lường. Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.

- Trong thần thoại và sử thi, lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện.

1.3. Sửa lỗi dùng từ

Để dùng từ đúng, dùng từ hay, trước hết cần khắc phục các lỗi dùng từ như sau:

- Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả do người sử dụng không nắm chắc hình thức ngữ âm, chính tả của từ, lẫn lộn các âm gần nhau.

- Dùng từ không đúng nghĩa do người do người sử dụng không nắm vững nghĩa của từ.

II. Đọc

1. “Hê-ra-clét đi tìm táo vàng” (Thần thoại Hy Lạp)

1.1. Tìm hiểu chung

a. Thần thoại Hy Lạp: Là tập hợp những huyền thoại và truyền thuyết của người Hy Lạp cổ đại liên quan đến các vị thần, các anh hùng, bản chất của thế giới và nguồn gốc cũng như ý nghĩa các tín ngưỡng, các nghi lễ tôn giáo của họ.

b. Bối cảnh: *Hê-ra-clét* phải trải qua nhiều thử thách do vua Ô-ri-xtê yêu cầu. Chàng lập nên mười hai chiến công chói lọi. Đoạn trích kể về hành trình đi tìm những quả táo vàng – chiến công thần kì cuối cùng của *Hê-ra-clét*.

1.2. Đoạn trích *Hê-ra-clét đi tìm táo vàng*

a. Nội dung

- Thử thách: *Hê-ra-clét* phải đoạt được những quả táo vàng của những tiên nữ E-xpê-rít.

- Chiến thắng tên khổng lồ Ăng-tê: bằng sức mạnh thể chất và cả trí tuệ của mình (nhắc bông Ăng-tê lên, xoay ngược đầu hẳn xuống, hạ gục kẻ thù).

- Giải cứu thần Prô-mê-tê: Bằng tấm lòng nhân hậu, biết ơn vị ân nhân của loài người, bằng sự căm thù cái ác, bằng tài năng và sức mạnh của *Hê-ra-clét*. Đáp lại, thần Prô-mê-tê đã mách cho *Hê-ra-clét* phải nhờ đến thần Át-lát để hái những quả táo vàng.

- Gánh đỡ bầu trời cho thần Át-lát: thay thần Át-lát trong khi vị thần này đi lấy táo. Cuộc đấu trí giữa *Hê-ra-clét* và thần Át-lát để giành lấy quả táo vàng cho thấy sự nhanh nhạy trong tư duy và trí tuệ của người anh hùng *Hê-ra-clét*.

b. Nghệ thuật

- Cốt truyện li kì, hấp dẫn.

- Không gian vũ trụ, thời gian quá khứ nguyên sơ của loài người;

- Chi tiết thần kì khiến nhân vật anh hùng hiện lên kì vĩ, phi thường;

- Lối kể ở ngôi thứ 3 khiến diễn tiến câu chuyện lô-gic, dễ theo dõi.

c. Ý nghĩa

- Nhân vật *Hê-ra-clét* hội tụ nhiều vẻ đẹp (tài năng phi thường, lòng dũng cảm vô song và trí tuệ lỗi lạc...) tiêu biểu cho sức mạnh thể chất và trí tuệ của người Hi Lạp.

- Thông qua chiến công đi tìm táo vàng của người anh hùng *Hê-ra-clét*, đoạn trích đã phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người cổ đại về hành trình gian khổ của con người chinh phục thiên nhiên và về các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

2. Chiến thắng Mtao Mxây (Trích *Đăm Săn* – sử thi Ê đê)

2.1. Tìm hiểu chung

a. Sử thi Tây Nguyên:

Ở Việt Nam, sử thi quần tụ thành vùng, tiêu biểu là ở Tây Nguyên. Người ta gọi là *vùng sử thi Tây Nguyên*.

Sử thi anh hùng Tây Nguyên có 3 đề tài chính: hôn nhân, chiến tranh và lao *động xây dựng*. *Đề tài chiến tranh quan trọng hơn cả, là đề tài trung tâm của sử thi anh hùng và thu hút các sự kiện thuộc 2 loại đề tài kia.*

b. Bối cảnh: Đoạn trích kể chuyện tù trưởng Mtao Mxây lừa lúc Đăm Săn cùng dân làng đi vắng đã kéo người tới cướp phá buôn làng của chàng và bắt Hơ Nhị về làm vợ. Đăm Săn đánh Mtao Mxây để cứu vợ về.

2.2. Đoạn trích *Chiến thắng Mtao Mxây*

a. Nội dung

- Cảnh chiến đấu và chiến thắng của Đăm Săn: cuộc chiến của Đăm Săn với Mtao Mxây diễn ra trong bốn hiệp. Ở đó, Đăm Săn luôn chủ động, thẳng thắn, dũng cảm và mạnh mẽ, còn Mtao Mxây thì thụ động, hèn nhát, khiếp sợ. Với sự giúp đỡ của thần linh, Đăm Săn đã giết chết kẻ thù. Như vậy, trong tưởng tượng của dân gian, Đăm Săn là biểu tượng cho chính nghĩa và sức mạnh cộng đồng, còn Mtao Mxây là biểu tượng cho phi nghĩa và cái ác.

- Cảnh Đăm Săn thu phục dân làng của Mtao Mxây rồi cùng họ và tôi tớ trở về: Sự hưởng ứng, tự nguyện mang của cải theo Đăm Săn của dân làng và lòng trung thành tuyệt đối với Đăm Săn của tôi tớ thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng và sự yêu mến, tuân phục của cá nhân đối với cộng đồng. Đó là sự suy tôn tuyệt đối của cộng đồng với người anh hùng sử thi.

- Cảnh ăn mừng chiến thắng: con người Ê – đê và thiên nhiên Tây Nguyên đều tung bừng trong men say chiến thắng. Ở đây, nhân vật sử thi Đăm Săn thực sự có tầm vóc lịch sử khi được đặt giữa một bối cảnh rộng lớn của thiên nhiên, xã hội và con người Tây Nguyên.

b. Nghệ thuật

- Tổ chức ngôn ngữ phù hợp với thể loại sử thi: ngôn ngữ của người kể biến hóa linh hoạt, hướng tới nhiều đối tượng; ngôn ngữ đối thoại được khai thác ở nhiều góc độ.

- Sử dụng có hiệu quả lối miêu tả song hành, đòn bẩy, thủ pháp so sánh, phóng đại, đối lập, tăng tiến,...

c. Ý nghĩa

Đoạn trích khẳng định sức mạnh và ngợi ca vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn – một người trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình và thiết tha với cuộc sống bình yên, phồn vinh của thị tộc, xứng đáng là người anh hùng mang tầm vóc sử thi của dân tộc Ê – đê thời cổ đại.

b. Nghệ thuật

3. Thần trụ trời (Thần thoại Việt Nam)

3.1. Tìm hiểu chung

Thần thoại Việt Nam chia làm 2 nhóm:

+ *Thần thoại suy nguyên*: Nhằm hình dung, lí giải về sự hình thành thế giới tự nhiên, nguồn gốc con người và vạn vật; nhân vật chính là các vị thần sáng tạo thế giới (trời đất, mặt trời, mặt trăng, sông, biển, núi, mưa, gió,...).

+ *Thần thoại sáng tạo*: có các nhân vật chính là các anh hùng thần thoại và anh hùng văn hoá

3.2. Thần trụ trời (Thần thoại Việt Nam)

a. Nội dung

- Bối cảnh thần Trụ Trời xuất hiện: chưa có vũ trụ, chưa có muôn vật và loài người, tối tăm và lạnh lẽo. Thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ nguyên sơ.

- Những việc làm của thần Trụ Trời (công trạng của thần): đắp cột chống trời để phân chia trời đất; phá cột chống trời khi trời đã cao vừa.

- Sự xuất hiện các vị thần khác để tiếp tục công việc kiến thiết ra thế giới

b. Nghệ thuật

- Cốt truyện đơn giản nhưng hấp dẫn, sinh động, có những chi tiết bất ngờ thú vị thể hiện trí tưởng tượng bay bổng, lãng mạn, sức sáng tạo kì diệu của dân gian.

- Xây dựng các chi tiết kì ảo nhằm lý giải những hiện tượng tự nhiên.

- Xây dựng nhân vật chức năng

- Thời gian phiếm chỉ, mang tính ước lệ và không gian vũ trụ với nhiều cõi khác nhau (trời, đất, nước, ...)

- Ngôn ngữ tự sự thể hiện lối tư duy hồn nhiên, chất phác của người cổ đại.

c. Ý nghĩa

- Thể hiện cách hình dung, lí giải về sự hình thành thế giới tự nhiên, nguồn gốc vũ trụ của con người thời nguyên thủy.

- Kì tích của thần Trụ Trời đồng thời phản ánh vẻ đẹp riêng của cuộc sống lao động, tín ngưỡng và văn hóa của người Việt từ xa xưa.

4. Ra ma buộc tội (Trích sử thi Ra-ma-ya-na)

4.1. Tìm hiểu chung

a. Sử thi Ra-ma-ya-na

- Ra-ma-ya-na được hình thành khoảng TK III TCN. Sau đó được Van-mi-ki hoàn thiện cả về nội dung và hình thức nghệ thuật.

b. Bối cảnh:

Hoàng tử Ra ma phải chịu lưu đày mười bốn năm trong rừng theo lệnh của vua cha. Khi thời hạn lưu đày sắp kết thúc thì quý vương Ra-va-na bắt cóc Xita – vợ chàng. Ra-ma đã chiến thắng quý vương Ra-va-na, giải cứu được Xita. Nhưng sau đó, Ra-ma nghi ngờ đức hạnh của Xi-ta, nổi cơn ghen dữ dội, tuyên bố từ bỏ nàng.

Đoạn trích kể chuyện vợ chồng Ra-ma và Xi-ta gặp lại nhau.

4.2. Đoạn trích “Ra ma buộc tội”

a. Nội dung

- Ca ngợi phẩm chất của người anh hùng lí tưởng Ra-ma, vị vua tương lai của đất nước: dũng cảm chống lại sự tàn bạo và lãng nhục của kẻ thù, bảo vệ danh dự và tiếng tăm của dòng họ, biết dựa vào sức mạnh của anh em, đồng đội, biết cảm hóa và thu phục lòng người (phân tích thái độ và lời buộc tội của Ra-ma đối với Xi-ta).

- Ca ngợi phẩm chất của người phụ nữ lí tưởng Xi-ta: lòng chung thủy, quyết giữ gìn sự trong trắng khi ở trong tay kẻ thù, nổi đau đớn và giận dữ tột cùng khi bị xúc phạm, niềm hiêu hãnh về nguồn gốc xuất thân cao quý (phân tích lời biện hộ của Xi-ta trước lời buộc tội của chồng và thái độ của nàng khi bước lên giàn lửa).

b) Nghệ thuật:

- Xây dựng nhân vật lí tưởng với tâm lí, tính cách, triết lí, hành động.
- Sử dụng hình ảnh, điển tích, ngôn ngữ miêu tả và đối thoại, giọng điệu, xung đột kịch tính...giàu yếu tố sử thi.

c. Ý nghĩa

- Quan niệm về đấng minh quân và người phụ nữ lí tưởng của người Ấn Độ cổ đại, bài học vô giá và sức sống tinh thần bền vững cho đến ngày nay.
- Người Ấn Độ tin rằng: “Chùng nào sông chưa cạn, núi chưa mòn thì *Ra-ma-ya-na* còn làm say đắm lòng người và cứu vớt họ thoát khỏi tội lỗi”.

III. Viết: Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội

1. Định hướng

- Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí... nhưng cũng có thể phát biểu, trao đổi về một hiện tượng có thực trong đời sống (con người, sự việc...) hoặc một số vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học. Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, hiện tượng tiêu cực hoặc cả hai.

- Người viết cần thể hiện quan điểm của mình, từ đó phân tích biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác...; nêu hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực...

- Đề viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội cần chú ý:

+ Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu, xác định thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng); xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài...

+ Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu.

+ Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bản chứng thuyết phục – chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.

+ Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân.

2. Thực hành

a. Chuẩn bị

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

- Về nội dung
- Về thao tác nghị luận
- Về phạm vi dẫn chứng

b. Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi
- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần

c. Viết

- Dựa vào dàn ý đã lập để viết bài văn.

- Cần chú ý: Bài viết đủ ba phần; các luận điểm trong phần thân bài cần làm rõ cho vấn đề nêu ở phần mở bài; cái ví dụ (bằng chứng) phải đúng, tiêu biểu và phong phú; lập luận chặt chẽ, lời văn trong sáng, thể hiện được thái độ, tình cảm của người viết đối với vấn đề nghị luận.

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục định hướng và dàn ý để phát hiện và sửa lỗi.

Bài 2. Thơ Đường luật

I. Kiến thức ngữ văn

1. Thơ Đường luật và một số yếu tố trong thơ Đường luật

- Hình ảnh trong thơ Đường luật thường có tính ước lệ, tượng trưng cao, chứa đựng tâm sự, cảm xúc của tác giả về thiên nhiên, thời cuộc và con người.

- Trong bài thơ Đường luật, thông thường chỉ gieo một vần là vần bằng ở cuối các câu 1, 2, 4 (với thơ tứ tuyệt hay còn gọi là tuyệt cú), câu 1, 2, 4, 6, 8 (với thơ bát cú).

- Thơ Đường luật rất chú trọng đối và nghệ thuật đối khá đa dạng. Trong bài thơ bát cú, đối thường ở hai câu thực và hai câu luận. Các chữ đối nhau phải cùng từ loại (cùng danh từ, động từ...). Có khi đối giữa hai vế trong một câu; phổ biến là đối về từ, ngữ, các vế của câu trên với câu dưới; có khi đối giữa hai câu thực và hai câu luận. Nếu đối ý thì có hai dạng: đối tương đồng và đối tương phản.

2. Thơ Nôm Đường luật:

- Ở Việt Nam, ông cha ta đã sáng tạo ra thơ Đường luật viết bằng chữ Nôm.

- Thơ Nôm Đường luật dù vẫn còn mang tính quy phạm của thể thơ Đường luật về niêm, luật, vần, đối... nhưng cũng đã có những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, tận dụng các phép đối, sử dụng nhiều từ ngữ và hình ảnh từ đời sống mang bản sắc dân tộc.

3. Chủ thể trữ tình

- Là chủ thể phát ngôn, thường là tác giả hoặc là người đại diện cho quan niệm thẩm mỹ và tư tưởng thời đại về một vấn đề nào đó trong cuộc sống; đây là con người cảm xúc, suy tư trong tác phẩm nhưng không nên đồng nhất đơn giản giữa chủ thể trữ tình và tác giả.

- Trong thơ trữ tình, chủ thể trữ tình có thể xuất hiện qua các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều như: “tôi”, “anh”, “em”, “chúng ta”, “chúng tôi”... nhưng cũng có khi chủ thể trữ tình phát ngôn dưới hình thức chủ ngữ ẩn, không có ngôi. Với thơ trung đại, chủ thể trữ tình xuất hiện ở dạng thứ hai, nhân danh cái chung, đại diện cho một bộ phận xã hội. Tuy nhiên, trong thơ của một số nhà thơ, nhất là các nhà thơ lớn thì dấu ẩn cá nhân vẫn đậm nét.

4. Sửa lỗi về trật tự từ

- Trật tự từ: được hiểu là thứ tự sắp xếp của từ ngữ trong câu. Việc sắp xếp các từ ngữ trong câu phải tuân thủ theo quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu. Bên cạnh đó, việc sắp xếp trật tự từ còn có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau như: thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hoạt động, đặc điểm; nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật hiện tượng; liên kết câu với những câu khác trong văn bản.

- Các lỗi thường gặp về trật tự từ:

+ Sắp xếp từ ngữ không phù hợp với quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu.

+ Sắp xếp từ ngữ không phù hợp với yêu cầu diễn đạt.

II. Đọc

1. Cảm xúc mùa thu (*Thu hứng* – bài 1), Đỗ Phủ

1.1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả:

- Đỗ Phủ (712 – 770), nhà thơ hiện thực vĩ đại, được người Trung Quốc tôn vinh là **“Thi thánh”**.

b. Tác phẩm

Thu hứng gồm 8 bài, đây là bài mở đầu được xem như *“cương lĩnh sáng tác”* của cả chùm thơ.

1.2. Bài thơ “Thu hứng”

a) Nội dung:

- Cảnh mùa thu với những yếu tố gợi buồn: sương trắng, lá cây phong chuyển màu, những địa danh gợi sự hiểm trở, hiu hắt, mây âm u sà giáp mặt đất,... khiến lòng người cũng buồn như cảnh.

- Khóm cúc nở hoa hai lần, con thuyền lẻ loi gắn với mối tình nhà và âm thanh của tiếng chày đập vải khiến lòng người khách xa xứ càng thêm sầu não. Bài thơ không miêu tả trực tiếp xã hội nhưng vẫn mang ý nghĩa hiện thực sâu sắc và chan chứa tình đời.

b) Nghệ thuật:

Kết cấu chặt chẽ, hình ảnh đặc trưng, ngôn từ nhiều tầng ý nghĩa, giọng điệu và âm hưởng thơ thể hiện đúng tâm trạng u buồn,...

c) Ý nghĩa văn bản:

Bài thơ thể hiện nỗi buồn riêng thấm thía và tâm sự chứa chan lòng yêu nước thương đời của tác giả.

2. Tự tình (bài 2, Hồ Xuân Hương)

2.1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả:

- Hồ Xuân Hương là một thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời lại gặp nhiều bất hạnh.

- Thơ Hồ Xuân Hương là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng.

b) Tác phẩm:

Nhan đề: *Tự tình* là tự bộc lộ tâm tình (liên hệ với hai bài thơ khác trong chùm thơ *Tự tình*).

2.2. Bài thơ “Tự tình II”

a) Nội dung:

- Hai câu đề:

+ *Câu 1*: Bối cảnh không gian, thời gian.

+ *Câu 2*: Nỗi cô đơn, buồn tủi và bế bång về duyên phận của nhân vật trữ tình.

- Hai câu thực:

+ *Câu 3*: Gợi lên hình ảnh người phụ nữ cô đơn trong đêm khuya vắng lặng với bao xót xa, cay đắng.

+ *Câu 4*: Nỗi chán chường, đau đớn, ê chề (chú ý mối tương quan giữa *vàng trắng* và thân phận nữ sĩ).

- Hai câu luận:

Cảnh thiên nhiên qua cảm nhận của người sẵn niềm phẫn uất và sự bộc lộ cá tính, bản lĩnh không cam chịu, như muốn thách thức số phận của Hồ Xuân Hương.

- Hai câu kết:

Tâm trạng chán chường, buồn tủi mà cháy bỏng khát vọng hạnh phúc cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa.

b) Nghệ thuật:

Sử dụng từ ngữ độc đáo, sắc nhọn; tả cảnh sinh động; đưa ngôn ngữ đời thường vào thơ (khai thác nghệ thuật đảo ngữ, tương phản và sắc thái ý nghĩa của các từ ngữ: *trơ, vắng vắng, cái hồng nhan, với nước non*).

c) Ý nghĩa văn bản:

Bản lĩnh Hồ Xuân Hương được thể hiện qua tâm trạng đầy bi kịch: vừa *buồn tủi, phần uất* trước tình cảnh éo le, vừa *cháy bỏng khao khát* được sống hạnh phúc.

3. Câu cá mùa thu (*Thu điếu* – Nguyễn Khuyến)

3.1. Tìm hiểu chung

a) Tác giả: Nguyễn Khuyến là bậc túc nho tài năng, có cốt cách thanh cao, có tấm lòng yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc; được mệnh danh là “*nhà thơ của dân tình làng cảnh Việt Nam*”.

b) Tác phẩm:

Đề tài: Mùa thu (liên hệ với các bài thơ thu khác với *Thu vịnh, Thu ẩm* trong chùm thơ của Nguyễn Khuyến)

3.2. Bài “*Thu điếu*”

a) Nội dung:

- *Hai câu đề*: Giới thiệu mùa thu với hai hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối, hài hòa; bộc lộ rung cảm của tâm hồn thi sĩ trước cảnh đẹp mùa thu.

- *Hai câu thực*: Tiếp tục nét vẽ về mùa thu với hình ảnh sóng biếc gợn thành hình, lá vàng rơi thành tiếng, gọi về tĩnh lặng của mùa thu.

- *Hai câu luận*: Không gian của bức tranh thu được mở rộng cả về chiều cao và chiều sâu với nét đặc trưng của cảnh thu đồng bằng Bắc Bộ thanh, cao, trong, nhẹ,...

- *Hai câu kết*: Hình ảnh của ông câu cá trong không gian thu tĩnh lặng và tâm trạng u buồn trước thời thế.

b) Nghệ thuật:

- Bút pháp *thủy mặc Đường thi* và vẻ đẹp *thi trung hữu họa* của bức tranh phong cảnh;

- Vận dụng tài tình nghệ thuật *đối*.

c) Ý nghĩa văn bản:

Vẻ đẹp của bức tranh mùa thu, tình yêu thiên nhiên, đất nước và tâm trạng thời thế của tác giả.

III. Viết: viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề

1. Định hướng

- Viết báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề là viết thu hoạch sau khi nghiên cứu về một đề tài đã được thực hiện. Vấn đề nghiên cứu rất đa dạng, phong phú, có thể đó là một vấn đề đặt ra trong học tập gắn với môn học.

- Cần lưu ý khi viết báo cáo:

+ Lựa chọn một vấn đề cần phải viết báo cáo nghiên cứu tổng kết.

+ Tiến hành nghiên cứu theo một quy trình: Xác định mục đích và cách thức nghiên cứu; thu thập và lựa chọn tài liệu; ghi chép, sử dụng các công cụ tra cứu như từ điển, sách báo, Internet...; tổng hợp kết quả nghiên cứu.

+ Xây dựng dàn ý (đề cương) của báo cáo kết quả nghiên cứu bao gồm: phần mở đầu, phần nội dung, phần kết luận.

+ Kết quả nghiên cứu tuy mới chỉ dừng ở mức rèn luyện, tập dượt nhưng các em cần mạnh dạn tìm hiểu, cố gắng để có những phát hiện của riêng mình; trích dẫn đầy đủ, đúng quy cách; tránh việc đạo văn hoặc vay mượn từ công trình, bài viết của người khác mà không dẫn nguồn tài liệu. Phần cuối báo cáo nêu rõ các tài liệu tham khảo (nếu có).

2. Quy trình viết báo cáo

a. Chuẩn bị

- Xác định yêu cầu cần thực hiện của bài tập.
- Xem lại phần kiến thức ngữ văn, đọc lại kiến thức liên quan đến vấn đề cần viết báo cáo.

- Suu tầm một số ý kiến của các nhà nghiên cứu về vấn đề

b. Tìm ý và lập dàn ý:

- Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi
- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần

c. Viết

- Viết báo cáo kết quả nghiên cứu theo dàn ý đã lập.
- Chú ý nêu rõ kết quả nghiên cứu về đặc điểm vấn đề nghiên cứu và ý kiến của bản thân về vai trò, tác dụng của việc nghiên cứu vấn đề này.
- Nêu các tài liệu tham khảo mà em đã trích dẫn và sử dụng (nếu có)

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

- Đọc lại bản báo cáo đã viết. Đối chiếu với mục “Định hướng” và dàn ý ở trên để phát hiện và sửa lỗi.

Bài 3. Kịch bản chèo và tuồng

I. Kiến thức ngữ văn

1. Chèo cổ

- Chèo cổ (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa, phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo cổ phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến, ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người, phê phán các thói hư tật xấu, thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Những vở chèo cổ đặc sắc gồm: Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình - Dương Lễ, Kim Nham, Trương Viên, Từ Thức,...

- Chèo cổ là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Kịch bản chèo (tích chèo) là phần nội dung chính của vở diễn, thường lấy từ các truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười, được các nghệ nhân hoặc nhà sưu tầm, nghiên cứu, ghi chép lại thành văn bản, trong đó có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

2. Tuồng

- Tuồng là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc. Tuồng được chia làm hai loại: tuồng cung đình (còn gọi là tuồng thầy, tuồng pho) và tuồng hài (còn gọi là tuồng đố).

- Tuồng cung đình viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình, có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe

trung - nịnh, tốt - xấu,... Có thể kể đến các vở tuồng cung đình tiêu biểu như: Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Tam Xuân,...

- Tuồng hài viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa. Các vở tuồng hài tiêu biểu là: Nghêu, Sò, Ốc, Hến, Trương Ngáo, Trương Đỗ Nhục, Trần Bó,...

- Nghệ thuật tuồng là sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội họa và các trò diễn dân gian. Cũng như chèo, kịch bản tuồng là một văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

3. Sửa lỗi dùng từ

Ngoài các lỗi dùng từ không đúng hình thức ngữ âm, chính tả; không đúng ý nghĩa (như đã học ở Bài 1), người viết, người nói còn phải chú ý khắc phục những lỗi sau:

- Dùng từ sai quy tắc ngữ pháp: Biểu hiện thường gặp của lỗi này là người nói, người viết sắp xếp trật tự từ không đúng, nói, viết thiếu hư từ hoặc dùng hư từ không đúng.

- Dùng từ không hợp với phong cách ngôn ngữ: Lỗi này do người viết, người nói chọn từ không phù hợp với văn cảnh, hoàn cảnh giao tiếp hoặc thể loại văn bản.

- Dùng lặp từ, lặp nghĩa. Lặp từ là dùng nhiều lần một từ trong câu hoặc trong những câu liên kề nhau khiến cho câu văn, đoạn văn trở nên nặng nề.

II. Đọc

1. Xúy Vân giả dại (Trích chèo *Kim Nham*)

1.1. Tìm hiểu chung

a. Thể loại: Chèo cô: Chèo cổ thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa do các tác giả dân gian sáng tác và được lưu truyền tới ngày nay.

b. Tóm tắt vở chèo *Kim Nham*

Xúy Vân, con gái của viên huyện Tê, là người đảm đang, khéo léo, được gả cho Kim Nham, một học trò nghèo tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ, Kim Nham lại lên Tràng An trọ học để dùi mài kinh sử. Thúy Vân buồn bã trong cảnh chờ đợi. Giữa lúc đó, Trần Phương, một gã nhà giàu phong tình ở Đông Ngàn (Bắc Ninh) tìm cách tán tỉnh nàng, xui nàng giả điên dại để thoát khỏi Kim Nham. Xúy Vân nghe theo. Được tin, Kim Nham vội trở về để chạy chữa cho vợ song không có kết quả. Chàng đành phải làm giấy cho Xúy Vân được tự do. Lúc này Trần Phương lộ rõ bộ mặt “Sở Khanh”. Lỡ làng, đau khổ, Xúy Vân không dám về nhà, từ chỗ giả điên, nàng trở nên điên thật.

Kim Nham quyết chí học hành, đỗ đạt cao, được bổ làm quan. Gặp lại vợ cũ, giờ là kẻ ăn xin, chàng sai người mang cho nắm cơm, trong đó có một nén bạc. Bẻ nắm cơm, thấy có nén bạc, hỏi ra mới biết sự tình, Xúy Vân xấu hổ, đau đớn, nhảy xuống sông tự vẫn.

c. Xuất xứ

- Đoạn trích “Xúy Vân giả dại” được trích từ vở chèo *Kim Nham*

- Đoạn trích kể sự việc Xúy Vân giả dại theo lời Trần Phương để buộc Kim Nham trả nàng về nhà.

1.2. Trích đoạn “Xúy Vân giả dại”

a) Nội dung

Trích đoạn thể hiện bi kịch tình yêu và nội tâm đầy mâu thuẫn của nhân vật Xúy Vân một cách đặc sắc. Từ hoàn cảnh của Xúy Vân, giúp người đọc hình dung được hoàn

cảnh và thân phận của người phụ nữ xưa cùng những thiệt thòi của họ khi sống trong xã hội nam quyền. Cụ thể:

- Xúy Vân bày tỏ tình cảnh éo le, nỗi đau khổ của bản thân hiện tại. Tâm trạng của Xúy Vân được bộc lộ qua các lời nói, làn điệu, vũ điệu, chỉ dẫn sân khấu...

- Bộc lộ niềm mong ước của nàng về một cuộc sống gia đình hòa hợp, hạnh phúc.

- Nỗi ân hận, xót xa và hối lỗi, tự trách của Xúy Vân.

b) Nghệ thuật

- Nghệ thuật xây dựng nội tâm nhân vật sâu sắc

- Ngôn từ được thể hiện đa dạng theo nhiều cách như nói lệch, vìa, hát quá giang, đê, điệu con gà rừng, điệu sử rầu, hát sắp, hát ngược.

- Thể hiện được những đặc trưng của thể loại chèo ở nhiều khía cạnh như cách xưng danh, sự tương tác giữa người xem và người diễn,..

c) Ý nghĩa

- Đoạn trích thể hiện những đau khổ, bế tắc, khát vọng tình yêu và hạnh phúc của người phụ nữ trong xã hội xưa. Đồng thời thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá con người mang tính nhân đạo sâu sắc của tác giả.

2. Mắc mưu Thị Hên (Trích “Nghêu, sò, ốc, hén”)

2.1. Tìm hiểu chung

a. Thể loại: Tuồng hài: tuồng là một loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc, ra đời từ xa xưa, do các tác giả dân gian sáng tác và được lưu truyền tới ngày nay.

b. Tóm tắt

Ốc và Ngao rủ nhau ăn trộm nhà phú hộ Trùm sò, bị đuổi bắt nhưng sau trốn thoát được. Chúng đem bán đồ ăn trộm cho Thị Hên. Lý Hà phát hiện của gian, bắt trói Thị Hên giải lên huyện. Gặp Thị Hên, cả viên Đề Hầu và Huyện Trìa đều mê thị. Huyện Trìa xử cho Thị Hên thắng kiện. Nghêu – một thầy tu phá giới, sa đọa đến tán tỉnh Thị Hên. Thị Hên hẹn Nghêu đến nhà, nhưng lại cho mời cả Huyện Trìa và Đề Hầu cùng đến. Ở nhà Thị Hên, khi Nghêu đang tán tỉnh thì Đề Hầu gõ cửa. Nghêu phải chui vào gầm phản. Huyện Trìa tới, Đề Hầu tìm chỗ trốn, Thị Hên dùng mưu để cả bà cùng xuất đầu lộ diện và bị một phen bẽ mặt

c. Xuất xứ

- Đoạn trích “Mắc mưu Thị Hên” được trích trong lớp 19, phần cuối vở tuồng nổi tiếng “Nghêu, Sò, Ốc, Hén”.

- Đoạn trích xoay quanh mưu kế của Thị Hên nhằm làm Nghêu, Huyện Trìa, Đề Hầu bẽ mặt.

2.2. Trích đoạn “Mắc mưu Thị Hên”

a) Nội dung

- Không gian và thời gian: không gian hẹp từ nhà Thị Hên ra đến cửa, thời gian là trời tối.

- Đặc điểm của nhân vật:

+ Nhân vật Nghêu: Là thầy tu phá giới, tính cách: háo sắc, hèn nhát, chuyên đi nịnh bợ.

+ Nhân vật Đề Hầu: Làm trong nha phủ, tính cách háo sắc, hèn nhát...

+ Nhân vật Huyện Tri: Là quan tri huyện, tính cách háo sắc (đến nhà phụ nữ góa chồng buổi đêm)

→ Cả ba nhân vật Đề Hầu, Huyện Tri, Nghêu đại diện cho những người đứng đầu trong xã hội nhưng lại đam mê nữ sắc, quen thói dung tục.

- Nhân vật Thị Hên:

+ Xuất thân: là người phụ nữ góa chồng.

+ Tính cách:

. Lẳng lơ, phóng đãng: buông lời tán tỉnh đối với cả ba người Nghêu, Huyện Tri, Đề Hầu khiến ai nấy đều say mê.

. Thông minh, mưu mẹo: khích bác Huyện Tri để cả ba cùng gặp mặt nhau.

b) Nghệ thuật

- Tạo tình huống gây cười

- Xây dựng những chân dung nhân vật qua ngôn ngữ và hành động sinh động.

- Sử dụng một số thủ pháp gây cười nhằm tạo tiếng cười châm biếm, phê phán.

- Các chỉ dẫn sân khấu có tác dụng thúc đẩy nhân vật bộc lộ bản chất, tính cách của bản thân, tạo ra tiếng cười trào phúng khiến cho vở tuồng thêm hấp dẫn, lôi cuốn. Đồng thời giúp người đọc dễ dàng theo dõi các hành động của các nhân vật trong vở tuồng.

c) Ý nghĩa

- Thị Hên là đại diện cho hình ảnh người phụ nữ Việt Nam hiện đại, mưu trí, ứng biến mọi tình huống rất tinh tế và vô cùng khôn khéo.

- Qua các nhân vật thầy Đề, Nghêu, Huyện Tri, tác giả phơi bày cho ta thấy những thói hư tật xấu, bộ mặt tham lam giả dối, hèn nhát với những dục vọng tầm thường của tầng lớp cường hào ác bá phong kiến.

3. Thị Mầu lên chùa (Trích chèo *Quan âm Thị Kính*)

3.1. Tìm hiểu chung

a. Thể loại: Chèo cổ : thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa do các tác giả dân gian sáng tác và được lưu truyền tới ngày nay.

b. Tóm tắt: Thiện Sĩ, con của Sùng Ông, Sùng Bà, kết duyên cùng Thị Kính, con gái của Mãng Ông. Một đêm, Thị Kính ngồi khâu, chồng đọc sách rồi thiu thiu ngủ bên cạnh, Thị Kính thấy chồng có sợi râu mọc ngược nên cầm dao toan xén đi. Thiện Sĩ giật mình, vội hô hoán lên, cha mẹ chồng chạy vào, đổ cho nàng có ý định giết chồng và đuổi Thị Kính về nhà bố mẹ đẻ. Thị Kính giả trai, vào tu ở chùa Vân Tự, được thầy đặt pháp danh là Kính Tâm. Thị Mầu, con gái phú ông vốn lẳng lơ, ve vãn Kính Tâm không được, Thị Mầu có thai với Nô - người ở nhà phú ông. Bị làng bắt vạ, thị đổ cho Tiểu Kính, Kính Tâm bị đuổi ra tam quan, Thị Mầu đem con bỏ cho Kính Tâm. Tiểu Kính hàng ngày đi xin sữa để nuôi con của Thị Mầu. Sau ba năm, Tiểu Kính để lại thư kể rõ sự tình rồi mất. Sư cụ cùng mọi người lập đàn giải oan cho Kính Tâm để nàng được siêu thoát.

c. Xuất xứ:

Đoạn trích “Thị Mầu lên chùa” thuộc phần giữa vở chèo *Quan Âm Thị Kính*, kể về việc Thị Mầu lên chùa ve vãn tiểu Kính Tâm.

3.2. Trích đoạn “Thị Mầu lên chùa”

a) Nội dung: Xây dựng hai nhân vật Thị Mầu và Kính Tâm qua ngôn ngữ và hành động

- Nhân vật Thị Mầu:

+ Giới thiệu thông tin với chú tiểu, nhấn mạnh chi tiết tuổi mười tám và chưa chồng.

+ Khen chú tiểu, hát gheo tiểu

+ Thách thức sự chê trách, phê phán của người đời

+ Tìm tiểu đã nấp

+ Nắm tay Tiểu Kính

→ Thị Mầu là người con gái đẹp, dám yêu, dám lên tiếng cho khát khao yêu đương. Thị Mầu dám cất lên tiếng nói nữ quyền để lật đổ thành trì lễ giáo phong kiến, những quan niệm cổ hủ chà đạp lên thân phận và quyền sống của người phụ nữ.

- Nhân vật Thị Kính:

+ Xung hô với Thị Mầu rất đúng phép nhà chùa: cô - tôi.

+ Mượn lời nhà Phật để nhắc Thị Mầu về giới hạn, chừng mực. Miệng luôn *Nam ô a di đà phật*.

+ Bỏ chạy, nấp trước những lời nói tán tỉnh, hành động tiếp xúc của Thị Mầu.

→ Nhân vật Thị Kính mang vẻ đẹp của người phụ nữ truyền thống; nhân ái, bao dung; hiểu lễ nghi phép tắc...

b) Nghệ thuật

- Ngôn từ mang những nét đặc trưng của sân khấu chèo.

- Xây dựng nhân vật qua hành động, lời nói, điệu múa, điệu hát, chỉ dẫn sân khấu, tương tác với người xem..

- Nghệ thuật kịch đặc sắc, tình huống hấp dẫn

- Từ ngữ dân gian giản dị, mộc mạc

c) Ý nghĩa

- Khẳng định khát vọng yêu đương tự do, hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Đoạn trích cho thấy niềm cảm thông, thương cảm của tác giả dân gian với thân phận người phụ nữ và ngợi ca trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của họ.

III. VIẾT: viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm

1. Định hướng

- Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm là nêu ý kiến, sử dụng lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người có thói quen, quan niệm chưa đúng, tiêu cực thay đổi theo chiều hướng đúng đắn, tích cực.

- Cần chú ý:

+ Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định đối tượng của bài viết, mục đích của bài viết thuyết phục từ bỏ thói quen hoặc quan niệm nào).

+ Nêu lí do và phân tích các ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm cần phải thay đổi, từ bỏ.

+ Có các dẫn chứng cụ thể sinh động về những ảnh hưởng tiêu cực, tác hại của thói quen, quan niệm đó. Một số loại dẫn chứng có thể lựa chọn sử dụng là: số liệu thống kê, ví dụ cụ thể, sự kiện hoặc tình huống mà bản thân em đã trải qua, các câu chuyện truyền

tài thông điệp phù hợp với quan điểm của em, các trích dẫn phát biểu của những người có liên quan...

+ Dự đoán phản ứng và lập luận của người có thói quen, quan niệm mà em muốn thuyết phục để nêu ý kiến phản biện của em.

2. Quy trình viết

a. Chuẩn bị

- Xác định yêu cầu cần thực hiện của bài tập. Bao gồm:

+ Đối tượng cần thuyết phục

+ Mục đích: giúp đối tượng từ bỏ một thói quen, một quan niệm không tốt.

+ Nội dung của vấn đề cần thuyết phục

+ Hình thức: viết bài văn nghị luận

b. Tìm ý và lập dàn ý:

- Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi (Gợi ý: Giải thích thói quen/quan niệm, nêu hiện trạng, hậu quả và biện pháp để thay đổi, từ bỏ thói quen/quan niệm đó).

- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần.

c. Viết

- Viết bài văn theo dàn ý đã lập

- Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp để thuyết phục người khác.

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

- Đọc lại bài văn đã viết. Đối chiếu với mục “Định hướng” và dàn ý ở trên để phát hiện và sửa lỗi.

Bài 4. Văn bản thông tin

I. Kiến thức ngữ văn

1. Văn bản thông tin tổng hợp là loại văn bản trong đó người viết sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác (biểu cảm, tự sự, miêu tả, ...). Văn bản thông tin tổng hợp có thể trình bày kết hợp nhiều hình thức: chữ, hình ảnh, bảng biểu, ...

2. Bản tin là một dạng văn bản thông tin, cung cấp tin tức thời sự, thông báo, hướng dẫn cho người đọc, người xem những sự kiện đã, đang và sắp diễn ra. Bản tin thường ngắn gọn, kịp thời; có thể là tin chữ hoặc tin hình kết hợp với chữ với hai dạng phổ biến: bản in và bản điện tử.

3. Cách trích dẫn, chú thích và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

- Cách trích dẫn, chú thích trong văn bản

+ Cách trích dẫn

Khi trình bày một vấn đề, người viết có thể trích dẫn ý kiến của người khác để bình luận hoặc để tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận của mình.

Có hai cách trích dẫn thường dùng: trích dẫn trực tiếp và trích dẫn gián tiếp. Trích dẫn trực tiếp là trích nguyên văn từ, câu hoặc đoạn của người khác. Trích dẫn gián tiếp là chỉ trích ý, không trích nguyên văn ý kiến của người khác. Nếu trích dẫn nguyên văn thì từ, câu, đoạn được trích dẫn phải đặt trong dấu ngoặc kép. Ngoài ra, người viết cũng có thể trích dẫn lại ý kiến của một người theo tài liệu của người, khác. Tuy nhiên, để bảo đảm yêu cầu cao về khoa học thì cần hạn chế trích dẫn lại, nhất là trong trường hợp ý kiến

được trích dẫn có vai trò quan trọng đối với bài viết hoặc đề tài bình luận, trao đổi trong bài viết.

Dù trích dẫn nguyên văn hay trích dẫn ý, thông thường, người viết phải ghi đầy đủ các thông tin xuất xứ sau: tác giả, tên tài liệu (sách, tạp chí, báo), tên cơ quan công bố (nhà xuất bản, tạp chí, tờ báo), nơi công bố, năm công bố, số của các trang có đoạn trích. Các thông tin này được ghi theo những quy định phù hợp đối với từng loại tài liệu. Ghi đầy đủ thông tin xuất xứ là để tôn trọng quyền tác giả, đồng thời để người đọc tiện tra cứu.

Trích dẫn dài hay ngắn tùy thuộc vào nhu cầu của mỗi luận cứ. Khi không trích trọn vẹn cả câu hay cả đoạn văn thì cần sử dụng kí hiệu [...] để đánh dấu những từ ngữ đã bị lược bớt.

+ Cách chú thích

Chú thích là giải thích để giúp người đọc biết rõ xuất xứ hoặc làm sáng tỏ một ý kiến, một tin tức, một khái niệm, một từ ngữ được dùng trong văn bản.

Các chú thích có thể đặt trong nội dung của văn bản (chính văn), đặt ở chân trang hoặc ở cuối sách. Nếu chú thích ở phần chính văn thì phần chú đặt trong ngoặc đơn. Nếu chú thích ở chân trang và cuối sách thì phần chú thích được tách khỏi phần nội dung của văn bản, chữ phần chú thích phải khắc chữ ở phần nội dung.

- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

Các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ gồm có:

+ Các tín hiệu của cơ thể như: ánh mắt, nụ cười, nét mặt, cử chỉ, ...

+ Các tín hiệu bằng hình khối như: kí hiệu, công thức, biểu báo, đồ thị, hình vẽ, tranh ảnh, màu sắc, các kĩ thuật in ấn (in nghiêng, in đậm, ...), ...

+ Các tín hiệu bằng âm thanh như: tiếng kêu, tiếng gõ, tiếng nhạc, ...

Trong giao tiếp ngôn ngữ, các phương tiện phi ngôn ngữ thường được dùng kèm với phương tiện ngôn ngữ, bổ trợ cho phương tiện ngôn ngữ; đồng thời, nhiều khi, phương tiện ngôn ngữ cũng được dùng để giải thích thêm cho các phương tiện phi ngôn ngữ.

Trong những hình thức giao tiếp khác, nhiều khi, người ta chỉ cần hoặc chỉ có thể sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ (dùng đèn giao thông, vẫy cờ, ra hiệu vì không tiện nói, mỉm cười thay cho lời nói, ...) để giao tiếp mà vẫn đạt hiệu quả.

II. Đọc

1. Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội: một hằng số văn hóa Việt Nam (Trần Quốc Vượng)

1.1. Tìm hiểu chung

a. Tác giả

- Trần Quốc Vượng (1934 - 2005) là một giáo sư, nhà sử học, nhà khảo cổ học Việt Nam

b. Tác phẩm

- Thể loại: Văn bản thông tin tổng hợp

- Xuất xứ: in trong tập Văn hóa Hà Nội, tìm tòi và suy ngẫm, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2010.

1.2. Văn bản

a. Nội dung

- Văn hoá Hà Nội được hình thành dựa trên sự kết hợp của những yếu tố: Trữ lượng folklore (dân gian) mà trở thành folklore Hà Nội; truyền thống lễ hội văn hóa dân gian, sinh hoạt văn hóa tôn giáo lâu đời; văn hoá dân gian không tách rời mà kết hợp, hoà hợp với văn hóa cung đình và được “chính thức hoá” và “sang trọng hoá”. Cái sang trọng bao giờ cũng là một sắc thái cần và bắt buộc của văn hoá Thủ đô, văn hoá Thăng Long - Hà Nội.

- Nếp sống thanh lịch của người Hà Nội: Hà Nội là nơi tập trung của những người Việt Nam thông minh, tài hoa; người Hà Nội biết thưởng thức, tận hưởng, sành ăn, sành mặc; Hà Nội có điều kiện thuận lợi để giao lưu và tiếp thu văn hóa cộng thêm truyền thống hiếu học nên người Hà Nội nhanh nhạy, hiểu biết và mẫn cảm về chính trị - tình cảm. Qua thời gian đã mài giũa ra những người con Hà Nội thanh lịch, tinh tế, tài hoa, phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lộ bịch.

b. Nghệ thuật

- Văn bản sử dụng phương thức thuyết minh kết hợp với những phương thức như: tự sự, nghị luận làm cho bài viết có tính xác thực, có căn cứ rõ ràng, thuyết phục người đọc trong quá trình truyền thụ thông tin trong văn bản.

- Ngôn từ mạch lạc, phù hợp với văn bản thông tin

- Văn bản được viết theo hình thức của một văn bản thông tin với bố cục rõ ràng, hợp lý

- Thông tin trong bài viết kết hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực như lịch sử, địa lý,...

c. Ý nghĩa

Văn bản nhằm cung cấp đến bạn đọc những thông tin về quá trình hình thành văn hoá Việt Nam (lịch sử, địa lý) và những đặc điểm văn hoá của Thăng Long Hà Nội. Qua đó thể hiện cái nhìn và tình cảm trân trọng ngưỡng mộ của tác giả đối với những tinh hoa văn hóa của dân tộc.

2. Lễ hội Đền Hùng (Theo laodong.vn)

2.1. Tìm hiểu chung

- Thể loại: văn bản thông tin dạng bản tin

- Xuất xứ: trích từ báo laodong.vn

2.2. Văn bản

a. Nội dung

- Những thông tin chính của văn bản: Thời gian diễn ra lễ hội; các hoạt động chính trong lễ hội Đền Hùng; văn hóa lễ hội qua “lễ hội 5 không”; hướng dẫn di chuyển đến lễ hội. Trong đó thông tin thời gian và các hoạt động chính trong lễ hội là thông tin quan trọng nhất với du khách.

- Ưu điểm và hạn chế của mỗi dạng bản tin:

+ *Bản tin dưới dạng ngôn ngữ:*

. Ưu điểm: Có thông tin cụ thể, chi tiết. Ngoài ra, cần phải dễ dàng nắm bắt, có thể đọc và truyền đạt nhanh chóng.

. Nhược điểm: Bản tin khó tiếp cận đến nhiều đối tượng, lượng thông tin dài và dễ gây rối mắt, không có sự sáng tạo, mới mẻ.

+ *Bản tin dưới dạng hình ảnh, sơ đồ (infographic):*

. Ưu điểm: Ngắn gọn, dễ tiếp cận nhiều đối tượng. Có nhiều hình ảnh, sơ đồ minh họa và các thông tin được sắp xếp hợp lý, mạch lạc.

. Nhược điểm: Thông tin chỉ mang tính khái quát, không đầy đủ và chi tiết. Đôi khi, thông tin dễ gây hiểu nhầm và khó hiểu

b. Hình thức trình bày

Bên cạnh yếu tố ngôn ngữ, văn bản còn sử dụng những phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như: tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, biểu báo, màu sắc, kỹ thuật in ấn...

+ Giúp người đọc tìm kiếm thông tin nhanh chóng và hiệu quả

+ Giúp người đọc dễ dàng hơn trong việc xác định vị trí và mối quan hệ của các thông tin để hiểu nội dung văn bản.

c. Ý nghĩa

Cung cấp thông tin ngắn gọn, súc tích cho người đọc. Văn bản thể hiện quan điểm chấp hành luật là cần thiết và khuyến khích mọi người thực hiện đủ nội quy lễ hội của người đưa tin.

3. Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận (Theo Đào Bình Trịnh)

3.1. Tìm hiểu chung

- Thể loại: Văn bản thông tin.

- Xuất xứ: đăng trên báo thegioidisan.vn, theo Đào Bình Trịnh.

3.2. Văn bản

a. Nội dung:

- Văn bản cung cấp những thông tin về *Lễ hội dân gian đặc sắc của dân tộc Chăm ở Ninh Thuận* bao gồm: thời gian, địa điểm, phần nghi lễ, phần hội và tình cảm của người Chăm đối với văn hoá đó.

- Thể hiện được những nét văn hóa cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thờ cúng, sinh hoạt văn hóa, phần nào cho thấy đời sống tâm linh phong phú của người Chăm.

- Cung cấp cho người đọc những thông tin về lễ hội Ka-tê một cách khách quan, đầy đủ, chân thực

b. Hình thức trình bày

- Sử dụng ngôn từ rõ ràng, rành mạch, khách quan, phù hợp với văn bản thông tin.

- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa thuyết minh và miêu tả, tự sự, tăng tính hiệu quả của việc thể hiện thông tin.

- Có bố cục hợp lý, cung cấp thông tin một cách khách quan.

c. Ý nghĩa

Cung cấp thông tin chân thực, khách quan cho người đọc. Bộc lộ tình cảm yêu mến, trân trọng của người đưa tin với những giá trị văn hóa của dân tộc.

III. Viết:

1. Viết bản nội quy, hướng dẫn nơi công cộng

1.1. Định hướng

- Bản nội quy và hướng dẫn nơi công cộng là văn bản do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân xây dựng. Trong đó, nội quy nêu ra các quy định, yêu cầu còn bản hướng dẫn đưa ra

các chỉ dẫn về phương hướng, cách thức thực hiện các hoạt động ở nơi có sự tham gia của nhiều người.

- Khi viết cần chú ý:

+ Xác định mục đích, đối tượng cần quy định, hướng dẫn.

+ Xác định nội dung gồm các quy định, chỉ dẫn cụ thể (dựa vào các văn bản pháp luật hoặc các quy ước, thống nhất của tập thể...)

+ Lựa chọn cách trình bày văn bản:

.Sắp xếp các quy định hoặc hướng dẫn theo một trật tự hợp lí, cần đưa các yêu cầu quan trọng lên trước.

.Ngôn ngữ: ngắn gọn; nêu sử dụng kiểu câu mệnh lệnh, bắt đầu bằng các từ có tính chất yêu cầu, đề nghị hoặc ngăn cấm.

.Tùy theo nội dung và tính chất của văn bản, có thể sử dụng thêm tranh, ảnh, bảng biểu, sơ đồ, kí hiệu phù hợp để nội dung thông tin trở nên sinh động, dễ hiểu, dễ nhớ.

1.2. Quy trình viết

a. Chuẩn bị

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

+ Đối tượng cần hướng đến của bản nội quy, hướng dẫn.

+ Mục đích của bản nội quy, hướng dẫn.

+ Nội dung bản nội quy, hướng dẫn.

+ Hình thức: văn bản chữ (kênh chữ; có thể có hình ảnh, kí hiệu đi kèm).

b. Tìm ý và lập dàn ý:

- Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi

- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần

c. Viết

- Viết bản nội quy, hướng dẫn theo dàn ý đã lập

- Sử dụng thêm các hình ảnh, sơ đồ, kí hiệu,...(nếu cần thiết).

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

- Đọc lại bản nội quy, hướng dẫn đã viết. Đối chiếu với mục “Định hướng” và dàn ý ở trên để phát hiện và sửa lỗi.

2. Viết bài luận về bản thân

2.1. Định hướng

- Viết bài luận về bản thân là nêu lên các ý kiến, lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người khác hiểu khả năng, điều kiện và nguyện vọng của mình, từ đó đồng thuận và cho phép tham gia, thực hiện nhiệm vụ, công việc, hoạt động...nào đó. Bài luận về bản thân không phải bài văn ca ngợi chính mình mà là bản giải trình một cách trung thực những điểm nổi bật nhất về bản thân trong tương quan với mức độ yêu cầu của tổ chức, cá nhân, hoạt động cần thực hiện.

- Khi viết cần chú ý:

+ Xác định mục đích, yêu cầu cần viết bài luận.

+ Tìm hiểu về đối tượng cần thuyết phục (họ là ai, họ có yêu cầu gì, họ cần gì ở mình?).

+ Suy nghĩ về bản thân: mong muốn, khả năng, điều kiện, điểm mạnh, điểm hạn chế, mức độ hoàn thành công việc...

+ Xác định các luận điểm và những lí lẽ dẫn chứng, làm sáng tỏ cho mỗi luận điểm trong bài viết.

+ Lựa chọn cách trình bày sao cho hiệu quả, hấp dẫn.

+ Nhờ những người có kinh nghiệm, hiểu biết đọc, góp ý để hoàn thiện bài viết.

2.2. Quy trình viết

a. Chuẩn bị

Đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề:

+ Đối tượng cần thuyết phục

+ Mục đích thuyết phục

+ Nội dung

+ Hình thức: viết bài luận về bản thân.

b. Tìm ý và lập dàn ý:

- Tìm ý bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi

- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần

c. Viết

- Viết bài văn theo dàn ý đã lập

- Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp; thể hiện sự chân thành, nghiêm túc và mong muốn được đáp ứng nguyện vọng của bản thân.

d. Kiểm tra và chỉnh sửa

- Đọc lại bài luận đã viết. Đối chiếu với mục “Định hướng” và dàn ý ở trên để phát hiện và sửa lỗi.

C. ĐỀ MINH HỌA

SỞ GD&ĐT.....

TRƯỜNG.....

(Đề thi gồm có ... trang)

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Môn: NGỮ VĂN 10

(Thời gian làm bài: 90 phút)

Phần I. Đọc hiểu (5,0 điểm)

Đọc bài thơ sau:

THƯƠNG VỢ

Quanh năm buôn bán ở mom sông,

Nuôi đủ năm con với một chồng.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,

Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Một duyên, hai nợ, âu đành phận,

Năm nắng, mười mưa, dám quản công.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,

Có chồng hờ hững cũng như không.

(Thơ văn Trần Tế Xương, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984)

Lựa chọn đáp án đúng cho các câu hỏi dưới đây:

Câu 1. Bài thơ *Thương vợ* là lời của ai, nói về ai?

- A. Vợ nhà thơ Trần Tế Xương nói về chồng
- B. Vợ nhà thơ Trần Tế Xương tự nói về mình
- C. Người chồng nói về người vợ của mình
- D. Nhà thơ Trần Tế Xương tự nói về mình

Câu 2. Bài thơ nêu trên có đặc điểm như thế nào?

- A. 8 câu, không có hình ảnh
- B. 8 câu, mỗi câu 7 chữ
- C. 8 câu, không có nhịp
- D. 8 câu, không có vần

Câu 3. Câu thơ nào sau đây sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ?

- A. *Cha mẹ thói đời ăn ở bạc*
- B. *Có chồng hờ hững cũng như không*
- C. *Một duyên hai nợ âu đành phận*
- D. *Lặn lội thân cò khi quãng vắng*

Câu 4. Nội dung chính của hai câu thơ “Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông” là:

- A. Thể hiện nỗi vất vả, sự chịu thương, chịu khó của bà Tú
- B. Bộc lộ nỗi lòng thương vợ của Tú Xương
- C. Nhân mạnh tính chất công việc của bà Tú
- D. Cho biết không gian, thời gian nơi bà Tú làm việc

Câu 5. Câu thơ nào sau đây sử dụng thành ngữ?

- A. *Quanh năm buôn bán ở mom sông*
- B. *Nuôi đủ năm con với một chồng*
- C. *Năm nắng mười mưa dám quản công*
- D. *Eo sèo mặt nước buổi đò đông*

Câu 6. Điểm giống nhau giữa bài thơ trên với các bài *Tự tình (Bài 2)* (Hồ Xuân Hương); *Cảm xúc mùa thu (Đỗ Phủ)*; *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến) là gì?

- A. Viết về tình cảm với quê hương
- B. Viết về đề tài người phụ nữ
- C. Viết về thiên nhiên, mùa thu
- D. Làm theo thể thơ Đường luật

Câu 7 : Đáp án nào **không phải** là giá trị nội dung bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương

- A. *Thương vợ* là bài thơ tâm sự của nhà thơ
- B. *Thương vợ* là một bài thơ thể sự
- C. *Thương vợ* là bài thơ chan chứa niềm yêu thương nồng hậu của nhà thơ đối với người vợ hiền thảo

D. Trong *Thương vợ*, Tú Xương nói lên sự vô tích sự của mình và đề cao người vợ “chịu thương chịu khó”

Trả lời các câu hỏi:

Câu 8. Phân tích tác dụng biện pháp nghệ thuật đối được sử dụng trong hai câu thơ:

*“Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.”*

Câu 9. Phân tích ý nghĩa “tiếng chửi” của tác giả trong hai câu thơ cuối. Trả lời trong khoảng 5 -7 dòng.

Câu 10. Nhận xét về tâm sự của tác giả Trần Tế Xương được thể hiện trong bài thơ. Trả lời trong khoảng 5 đến 7 dòng.

Phần II. Viết (5,0 điểm)

Hãy viết bài văn (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về lòng tự trọng.

----- Hết -----

Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.